

# SPORTS AND GAMES

## A CLOSER LOOK 1

|                 |                                |
|-----------------|--------------------------------|
| - boat          | (n) : tàu, thuyền              |
| - racket        | (n) : cái vợt ( cầu lông ...)  |
| - goggles       | (n) : kính bơi                 |
| - sports shoes  | (n) : giày thể thao            |
| - champion      | (n) : người vô địch, quán quân |
| - competition   | (n) : cuộc đua                 |
| - marathon      | (n) : cuộc đua ma-ra-tông      |
| - send- receive | (v) : gửi- nhận                |
| - winner        | (n) : người thắng cuộc         |
| - contest       | (n) : cuộc thi, trận đấu       |
| - take place    | (v) : diễn ra, xảy ra          |
| - take part in  | (v) : tham gia                 |